

Công ty Cổ phần Vinafco

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 50

Công ty Cổ phần Vinafco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với lần gần nhất là lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 8 tháng 1 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và Chi nhánh miền Bắc tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh miền Nam tại Tầng 12, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Công ty cũng có văn phòng giao dịch tại 936 Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Ngọc Hiến	Chủ tịch	
Bà Phạm Lê Văn Anh	Thành viên	
Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên	
Ông Vertennikov Vladimir	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Thuần	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2013
Ông Vũ Tuấn Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Phương Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Vũ Đức Lợi	Thành viên
Bà Trần Hoàng Ngọc Uyên	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 1 năm 2013
Ông Vũ Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 1 năm 2013
Ông Dương Đức Tặng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Minh Thuần	Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty hiện tại là Ông Nguyễn Hoàng Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Tập đoàn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, ngoại trừ vấn đề nêu trong báo cáo kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc: 

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

Số tham chiếu: 60923724/16389748

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày từ trang 5 đến trang 50 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Ngoại trừ vấn đề được nêu trong đoạn dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1, Tập đoàn đã báo cáo khoản đầu tư vào một công ty liên doanh, là Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long, theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho các giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2012. Tuy nhiên, chúng tôi đã không thể thực hiện các thủ tục soát xét cần thiết đối với các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên doanh này cho các giai đoạn tài chính nêu trên do chúng tôi không được tiếp cận các thông tin tài chính của đơn vị này. Dựa trên những tài liệu hiện có, chúng tôi đã không thể thực hiện được các thủ tục soát xét thay thế khác để xác định tính đầy đủ và giá trị của khoản đầu tư vào công ty liên doanh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, cũng như khoản mục lãi/(lỗ) từ công ty liên doanh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho các giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2012.



Building a better
working world

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng, nếu có, của vấn đề nêu trên đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Lê Đức Trường
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		285.911.998.665	263.086.458.548
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	50.354.225.496	86.007.962.292
111	1. Tiền		19.354.225.496	22.307.962.292
112	2. Các khoản tương đương tiền		31.000.000.000	63.700.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	30.260.000.000	22.450.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		30.260.000.000	22.450.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		173.211.877.390	126.887.789.658
131	1. Phải thu khách hàng	6	125.429.539.785	101.163.271.828
132	2. Trả trước cho người bán		24.862.991.299	19.051.935.200
135	3. Các khoản phải thu khác	7	31.810.185.671	15.380.314.291
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.890.839.365)	(8.707.731.661)
140	IV. Hàng tồn kho	8	8.075.855.293	6.034.262.518
141	1. Hàng tồn kho		8.075.855.293	6.034.262.518
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.010.040.486	21.706.444.080
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.675.063.165	2.937.641.603
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.403.924.277	5.603.634.845
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	4.513.625.760	4.821.096.964
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	10.417.427.284	8.344.070.668
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		346.979.280.364	357.625.792.026
220	I. Tài sản cố định		270.674.221.966	274.773.822.494
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	113.258.721.264	111.733.529.389
222	Nguyên giá		229.031.396.358	224.535.425.783
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(115.772.675.094)	(112.801.896.394)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	5.524.893.409	5.985.301.207
225	Nguyên giá		6.445.709.005	6.445.709.005
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(920.815.596)	(460.407.798)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	112.686.747.280	114.803.458.645
228	Nguyên giá		121.331.905.924	121.409.555.924
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.645.158.644)	(6.606.097.279)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	39.203.860.013	42.251.533.253
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	67.416.271.746	71.603.452.604
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh		31.200.038.746	44.317.563.604
258	2. Đầu tư dài hạn khác		49.056.233.000	48.765.889.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(12.840.000.000)	(21.480.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		8.888.786.652	11.248.516.928
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	7.283.400.323	9.263.577.245
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	684.795.764	1.269.349.123
268	3. Tài sản dài hạn khác		920.590.565	715.590.560
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		632.891.279.029	620.712.250.574

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		141.765.345.663	140.636.540.910
310	I. Nợ ngắn hạn		122.174.442.984	118.892.968.326
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	11.924.830.541	11.878.987.000
312	2. Phải trả người bán		85.267.269.595	73.766.325.133
313	3. Người mua trả tiền trước		78.699.719	1.737.787.506
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	4.527.423.744	1.841.928.096
315	5. Phải trả người lao động		3.482.329.876	1.271.599.289
316	6. Chi phí phải trả	20	11.870.797.276	4.720.294.595
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	4.514.249.040	23.473.213.432
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		508.843.193	202.833.275
330	II. Nợ dài hạn		19.590.902.679	21.743.572.584
333	1. Phải trả dài hạn khác		808.100.360	769.999.865
334	2. Vay và nợ dài hạn	22	18.278.802.319	20.973.572.719
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		504.000.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		474.639.769.063	466.831.547.148
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	474.639.769.063	466.831.547.148
411	1. Vốn cổ phần		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47.084.881.504	47.084.881.504
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.859.694.016	2.817.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		7.809.830.599	7.809.830.599
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		3.483.755.905	3.483.755.905
419	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.407.714.336	2.316.262.603
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		72.723.387.945	65.049.311.779
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	24	16.486.164.303	13.244.162.516
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		632.891.279.029	620.712.250.574

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	4.462	4.088


 Phạm Thị Khái
 Người lập


 Nguyễn Phương Mai
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Hoàng Giang
 Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	328.936.980.090	233.056.550.455
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	328.936.980.090	233.056.550.455
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(305.611.510.436)	(222.962.688.120)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.325.469.654	10.093.862.335
21	6. Doanh thu tài chính	25.2	12.237.586.098	13.039.726.604
22	7. Chi phí tài chính	27	(2.340.155.366)	(2.290.363.931)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.277.414.157)	(2.288.853.850)
24	8. Chi phí bán hàng		(341.020.115)	(1.467.675.082)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(19.776.170.695)	(22.266.986.959)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		13.105.709.576	(2.891.437.033)
31	11. Thu nhập khác	28	1.608.213.203	1.878.361.882
32	12. Chi phí khác	28	(3.111.408.036)	(1.314.076.549)
40	13. Lợi nhuận khác	28	(1.503.194.833)	564.285.333
45	14. Phần lãi từ công ty liên doanh	16.1	3.976.331.395	7.389.924.998
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		15.578.846.138	5.062.773.298
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(3.444.887.364)	(430.548.254)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.3	(584.553.359)	(81.287.747)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.549.405.415	4.550.937.297
	Trong đó:			
61	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số	24	3.293.541.118	237.352.050
62	18.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ	23.1	8.255.864.297	4.313.585.247
70	19. Lãi trên mỗi cổ phiếu	32		
	- Lãi cơ bản		244	127
	- Lãi suy giảm		244	127

Phạm Thị Khái
Người lập

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		305.817.000.063	249.486.352.900
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(278.736.970.276)	(227.997.387.343)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(18.411.163.567)	(21.331.981.354)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(2.307.166.002)	(3.458.159.909)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	30.2	(857.812.313)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.654.249.627	8.209.399.615
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.129.985.817)	(10.982.439.048)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh		(2.971.848.285)	(6.074.215.139)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.707.102.480)	(20.035.568.716)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	300.554.545
23	3. Tiền gửi ngân hàng và tiền chi cho vay		(8.604.344.000)	(8.174.294.107)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	7.915.306
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.000.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.464.557.331	4.779.317.901
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(9.846.889.149)	(18.122.075.071)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		12.521.003.015	10.980.321.439
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(14.676.129.874)	(10.194.727.242)
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(493.800.000)	-
36	4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(20.186.943.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(22.835.869.859)	785.594.197

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(35.654.607.293)	(23.410.696.013)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		86.007.962.292	87.173.686.361
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		870.497	(96.914.554)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	50.354.225.496	63.666.075.794



Phạm Thị Khái
Người lập



Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng





Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với lần gần nhất là lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 8 tháng 1 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và Chi nhánh miền Bắc tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh miền Nam tại Tầng 12, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Công ty cũng có văn phòng giao dịch tại 936 Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là: 428 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 446 người)

Công ty có các công ty con sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính và văn phòng giao dịch	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	74,5	74,5	Trụ sở chính đặt tại số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100	100	Trụ sở chính đặt tại số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại số 936, Bạch Đằng, Hai Bà Trưng, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100	100	Trụ sở chính đặt tại số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại số 938, Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
4	Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội (*) (***)	100	100	Trụ sở chính đặt tại số 36, Phạm Hùng, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại số 936, Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.	Kinh doanh vận tải đa phương thức bao gồm cả vận tải đường bộ, đường sông và đường biển; các dịch vụ hỗ trợ vận tải.
5	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (***)	70	70	Trụ sở chính đặt tại số 2/254 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính và văn phòng giao dịch	Hoạt động chính
6	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100	100	Trụ sở chính đặt tại Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương (***)	100	100	Trụ sở chính đặt tại Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
8	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100	100	Trụ sở chính đặt tại Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú – giai đoạn 1, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
9	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Thanh Trì	100	100	Trụ sở chính đặt tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
10	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (**)	51	51	Trụ sở chính đặt tại Thôn Cường Trung C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác.

(*) Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị về việc tái cơ cấu đầu tư tài chính, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội (do Công ty nắm 100% quyền sở hữu) và thực hiện chuyển nhượng cho công ty này toàn bộ phần vốn góp liên doanh của Công ty trong Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long với giá trị ghi sổ là 14.356.830.730 VNĐ theo biên bản góp vốn điều lệ ngày 25 tháng 12 năm 2010. Do vướng mắc trong thủ tục pháp lý về đăng ký chuyển đổi tên chủ sở hữu phần vốn góp liên doanh nêu trên, Công ty đã nhận lại toàn bộ phần vốn góp liên doanh trong Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long và chuyển 10 tỷ đồng Việt Nam để góp vốn thay thế vào Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội theo biên bản góp vốn đề ngày 2 tháng 1 năm 2013.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty Vận tải và Dịch Vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty này.

(***) Chi tiết phần vốn góp đã cam kết nhưng chưa góp đủ của Công ty trong các công ty con này được trình bày tại Thuyết minh số 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Thông tư đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp ("Thông tư 89"). Thông tư 89 sẽ có hiệu lực từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc của Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con trong tương lai.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Tập đoàn là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái

Bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã chuyển sang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"). CMKTVN số 10 và Thông tư 179 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Công ty đã sử dụng trong kỳ trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái (tiếp theo)

Nghị quyết

Xử lý kế toán theo

	CMKTVN số 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của các kỳ sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

Thông tư 179

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại cuối kỳ.	Tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.	Tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo.
---	---	---

CMKTVN số 10 và Thông tư 179 được áp dụng từ ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm có ảnh hưởng không đáng kể đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nhiên liệu, hàng hóa, phụ tùng, - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
công cụ

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản được cho thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình dựa trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho Công ty và các công ty con.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Quyền sử dụng đất	43 – 47 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Tập đoàn mua các công ty con là các thực thể có tư cách pháp nhân nhưng chưa đáp ứng điều kiện là một hoạt động kinh doanh do các đơn vị này chưa có các yếu tố đầu vào, chưa có các quy trình để xử lý yếu tố đầu vào hay chưa có các yếu tố đầu ra. Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế hoãn lại được ghi nhận.

3.12 Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát (công ty liên doanh) được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong các thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cần trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Tập đoàn trong kỳ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn đã áp dụng CMKTVN số 10 và Thông tư 179 để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá từ ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cách xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN số 10 và Thông tư 179 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như đã được Tập đoàn áp dụng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012. Các khác biệt giữa CMKTVN số 10/Thông tư 179 và Thông tư 201 được trình bày trong Thuyết minh số 3.1.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không đưa ra yêu cầu về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Tiền mặt	237.021.834	718.111.131
Tiền gửi ngân hàng	19.117.203.662	21.589.851.161
Các khoản tương đương tiền (*)	31.000.000.000	63.700.000.000
	50.354.225.496	86.007.962.292

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VNĐ tại ngân hàng với lãi suất từ 6,5 đến 9%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Cho vay cá nhân (*)	13.300.000.000	13.300.000.000
Các khoản tiền gửi ngân hàng (**)	16.960.000.000	9.150.000.000
	30.260.000.000	22.450.000.000

(*) Đây là các khoản cho cá nhân (là đối tác góp vốn trong Công ty TNHH Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty) vay. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm và có ngày đáo hạn là ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa xác định mức lãi suất cụ thể của các khoản cho vay này. Theo điều khoản của các hợp đồng cho vay, lãi suất sẽ không vượt quá 50% lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại cho vay tương ứng.

(**) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm bằng VNĐ tại ngân hàng với lãi suất từ 7,5 đến 9%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	27.001.198.919	363.971.467
Phải thu từ khách hàng	98.428.340.866	100.799.300.361
	125.429.539.785	101.163.271.828
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.893.510.636)	(4.784.986.215)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	277.402.777	435.957.092
Phải thu Ban Quản lý Cụm Công nghiệp Quất Động về tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng	464.958.000	464.958.000
Trả hộ khách hàng phụ phí phát sinh trong quá trình vận chuyển	247.042.418	454.880.632
Cho vay (*)	4.043.034.549	4.043.034.549
Phải thu lợi nhuận được chia (Thuyết minh số 31) (**)	17.093.856.254	-
Phải thu cổ tức được chia (***)	1.200.000.000	-
Phải thu cước vận chuyển	1.572.497.841	1.354.256.802
Phải thu khác	6.911.393.832	8.627.227.216
	31.810.185.671	15.380.314.291
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.997.328.729)	(3.922.745.446)

(*) Đây là khoản cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương vay với lãi suất là 15%/năm. Khoản cho vay này không có tài sản bảo đảm và đã đáo hạn từ tháng 3 năm 2009. Do khoản cho vay này khó có khả năng thu hồi, Công ty đã ngừng ghi nhận lãi vay phát sinh từ năm 2011. Công ty cũng đã đồng thời trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 3.997.328.729 đồng cho khoản phải thu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

(**) Theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long ngày 26 tháng 6 năm 2013, Công ty được chia lợi nhuận của năm 2012 với số tiền là 17.093.856.254 đồng Việt Nam.

(***) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển ("Gemadept") ngày 29 tháng 5 năm 2013, Công ty được hưởng cổ tức của năm 2012 với số tiền là 1,2 tỷ đồng Việt Nam (tương đương mức cổ tức 1.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu).

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Hàng mua đang đi trên đường	811.518.394	-
Nhiên liệu	3.199.533.695	2.127.323.726
Phụ tùng, công cụ	4.064.803.204	3.906.938.792
	8.075.855.293	6.034.262.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Thuê văn phòng và kho	387.599.813	262.588.083
Phí tư vấn	117.354.810	-
Phí bảo hiểm	827.903.280	261.102.229
Công cụ, dụng cụ	733.455.236	1.093.734.765
Thiết bị văn phòng	116.498.944	-
Sửa chữa tài sản	468.789.052	513.617.975
Chi phí bảo trì phần mềm	142.802.213	429.236.595
Phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	155.314.157	-
Trả trước ngắn hạn khác	725.345.660	377.361.956
	3.675.063.165	2.937.641.603

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 30.2)	4.513.625.760	4.821.096.964
	4.513.625.760	4.821.096.964

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Tạm ứng cho nhân viên (*)	9.711.620.994	6.513.509.391
Đặt cọc thuê văn phòng và phương tiện vận tải	100.000.000	-
Cầm cố, ký quỹ	604.900.468	1.823.561.277
Khác	905.822	7.000.000
	10.417.427.284	8.344.070.668

(*) Đây là các khoản tạm ứng cho nhân viên của Công ty phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và triển khai các dự án.

Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VNĐ
Số dư đầu kỳ	89.871.617.567	28.643.440.198	102.997.682.187	3.022.685.831	224.535.425.783
- Mua trong kỳ	-	-	925.466.000	162.968.636	1.088.434.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.148.495.533	264.186.010	-	-	9.412.681.543
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.179.346.784)	-	(1.179.346.784)
- Phân loại lại (*)	(12.886.026)	(342.413.641)	(2.285.632.317)	(1.989.093.409)	(4.630.025.393)
- Trích bày lại	403.932.203	(403.932.203)	-	-	-
- Giảm khác	-	(195.773.427)	-	-	(195.773.427)
Số dư cuối kỳ	99.411.159.277	27.965.506.937	100.458.169.086	1.196.561.058	229.031.396.358
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	1.172.868.219	23.740.555.784	558.887.354	25.472.311.357
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	15.418.451.464	7.794.367.505	86.766.243.072	2.822.834.353	112.801.896.394
- Khấu hao trong kỳ	2.553.056.666	2.246.737.733	2.739.322.434	280.929.217	7.820.046.050
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(540.998.063)	-	(540.998.063)
- Phân loại lại (*)	(12.886.026)	(288.305.690)	(2.258.707.186)	(1.552.596.958)	(4.112.495.860)
- Trích bày lại	871.997.746	(763.368.961)	403.849.446	(512.478.231)	-
- Giảm khác	-	(195.773.427)	-	-	(195.773.427)
Số dư cuối kỳ	18.830.619.850	8.793.657.160	87.109.709.703	1.038.688.381	115.772.675.094
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	74.453.166.103	20.849.072.693	16.231.439.115	199.851.478	111.733.529.389
Số dư cuối kỳ	80.580.539.427	19.171.849.777	13.348.459.383	157.872.677	113.258.721.264

(*) Công ty phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định (theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013) sang tài khoản chi phí trả trước.

Tổng giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được thể chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty là 42.079.204.086 đồng. Chi tiết được trình bày ở Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

*Phương tiện
vận tải*

Nguyên giá:

Số dư đầu kỳ	6.445.709.005
Số dư cuối kỳ	6.445.709.005

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số dư đầu kỳ	460.407.798
Khấu hao trong kỳ	460.407.798
Số dư cuối kỳ	920.815.596

Giá trị còn lại:

Số dư đầu kỳ	5.985.301.207
Số dư cuối kỳ	5.524.893.409

Công ty thuê xe nâng theo Hợp đồng thuê tài chính số 148/2011/TSC-CTTC và Phụ lục bổ sung số 02 ngày 28 tháng 7 năm 2012 với Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Bên cho thuê"). Thời hạn cho thuê theo các hợp đồng là 60 tháng với lãi suất biến động được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần do Bên cho thuê thông báo. Cũng theo hợp đồng thuê tài chính này, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ	113.964.533.272	7.445.022.652	121.409.555.924
- Tăng trong kỳ	-	10.000.000	10.000.000
- Phân loại lại	-	(87.650.000)	(87.650.000)
Số dư cuối kỳ	113.964.533.272	7.367.372.652	121.331.905.924
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	276.272.760	276.272.760
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	5.627.662.337	978.434.942	6.606.097.279
- Hao mòn trong kỳ	1.381.416.510	719.479.450	2.100.895.960
- Phân loại lại	-	(61.834.595)	(61.834.595)
Số dư cuối kỳ	7.009.078.847	1.636.079.797	8.645.158.644
Giá trị ghi sổ:			
Số dư đầu kỳ	108.336.870.935	6.466.587.710	114.803.458.645
Số dư cuối kỳ	106.955.454.425	5.731.292.855	112.686.747.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Dự án kho Hậu Giang	30.791.410.689	30.791.410.689
Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	7.292.040.197	7.124.142.166
Dự án kho Đà Nẵng	-	3.368.345.145
Khác	1.120.409.127	967.635.253
	39.203.860.013	42.251.533.253

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh	31.200.038.746	44.317.563.604
Đầu tư dài hạn khác	49.056.233.000	48.765.889.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(12.840.000.000)	(21.480.000.000)
	67.416.271.746	71.603.452.604

16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<i>Công ty TNHH</i>
	<i>Tiếp vận Thăng Long</i>
Giá trị đầu tư:	
Số dư đầu kỳ	14.356.830.730
Số dư cuối kỳ	14.356.830.730
Phản lũy kế lợi nhuận sau khi góp vốn vào công ty liên doanh:	
Số dư đầu kỳ	29.960.732.875
Phần sở hữu trong lợi nhuận của công ty liên doanh trong kỳ	3.976.331.395
Cổ tức được chia trong kỳ	(17.093.856.254)
Số dư cuối kỳ	16.843.208.016
Giá trị ghi sổ:	
Số dư đầu kỳ	44.317.563.604
Số dư cuối kỳ	31.200.038.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh (tiếp theo)

Công ty Tiếp vận Thăng Long, công ty liên doanh của Tập đoàn, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1709/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 24 tháng 8 năm 2009 với mức vốn điều lệ là 4 triệu đô la Mỹ, trong đó Tập đoàn nắm giữ 25% vốn chủ sở hữu.

Hoạt động chính của Công ty Tiếp vận Thăng Long là kinh doanh vận tải hàng hóa đa phương thức và các ngành nghề khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Tiếp Vận Thăng Long có trụ sở chính tại Lô E - 4A, Khu Công nghiệp Thăng Long, Huyện Đông Anh, Hà Nội.

16.2 Đầu tư dài hạn khác

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết (*)	43.200.000.000	43.200.000.000
Đầu tư dài hạn khác (**)	4.256.233.000	3.965.889.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm	1.600.000.000	1.600.000.000
	49.056.233.000	48.765.889.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(12.840.000.000)	(21.480.000.000)

(*) Đây là khoản đầu tư mua 1.200.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển ("Gemadept") (tương đương với 1,2% vốn cổ phần của công ty này).

(**) Đây là khoản hợp tác đầu tư xây dựng kho - bãi tại cảng Hà Nội theo Hợp đồng số 18/HĐVV/2011 ngày 1/1/2012 được ký kết giữa Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco (công ty con của Công ty) và Công ty Cảng Hà Nội. Khoản này sẽ được thu hồi bằng việc cân trừ vào tiền thuê kho hàng tháng mà Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco phải trả cho Công ty Cảng Hà Nội.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Tiền bồi hoàn giải phóng mặt bằng (*)	4.741.935.000	5.020.150.000
Chi phí nghiên cứu hoạch định chiến lược	934.060.100	1.734.683.054
Chi phí cải tạo văn phòng	406.105.256	1.340.283.251
Chi phí công cụ dụng cụ	12.593.917	325.874.532
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	405.270.399	466.736.545
Chi phí trả trước dài hạn khác	783.435.651	375.849.863
	7.283.400.323	9.263.577.245

(*) Theo Quyết định ngày 29 tháng 8 năm 2012 của Chi cục thuế Huyện Thanh Trì, Công ty được hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng với tổng số tiền là 5.576.580.000 đồng liên quan đến khu đất tại Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội thuộc Dự án Bến xe Thanh Trì. Do số tiền này sẽ được cân trừ với tiền thuê đất của khu đất trong tương lai nên Công ty ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	4.911.944.141	4.318.087.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	987.600.000	987.600.000
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 22)	6.025.286.400	6.573.300.000
	11.924.830.541	11.878.987.000

(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.911.944.141	Ngày 17 tháng 5 năm 2014	11.5 %	Tín chấp
	4.911.944.141			

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Thuế giá trị gia tăng	1.751.395.148	1.410.318.687
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.2)	2.303.725.983	24.122.136
Thuế thu nhập cá nhân	244.091.453	236.317.514
Các loại thuế khác	228.211.160	171.169.759
	4.527.423.744	1.841.928.096

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Chi phí vận chuyển phải trả	4.707.717.792	3.959.003.513
Phí chấm dứt hợp đồng thuê văn phòng trước thời hạn	601.102.802	-
Chi phí xây dựng phải trả	5.407.925.088	80.125.168
Chi phí thuê văn phòng	-	279.700.815
Chi phí thuê vỏ container	109.175.372	158.122.288
Chi phí phải trả khác	1.044.876.222	243.342.811
	11.870.797.276	4.720.294.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Cổ tức phải trả	193.763.550	20.381.107.950
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.159.258.546	752.841.814
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	692.046.334	899.076.666
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	665.800.000	422.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.803.380.610	1.017.587.002
	4.514.249.040	23.473.213.432

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Vay dài hạn ngân hàng	21.341.014.632	24.089.998.632
Nợ dài hạn thuê tài chính	3.950.674.087	4.444.474.087
	25.291.688.719	28.534.472.719
<i>Trong đó:</i>		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	6.025.286.400	6.573.300.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	987.600.000	987.600.000
Nợ dài hạn thuê tài chính	2.963.074.087	3.456.874.087
Vay dài hạn	15.315.728.232	17.516.698.632

Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Bên cho vay/Hợp đồng vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Kỳ hạn và ngày đáo hạn năm 2013	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
VNĐ				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội				
Hợp đồng 02/2010 TH	16.864.278.632	84 tháng, ngày 31 tháng 12 năm 2016	15%	Quyền sử dụng diện tích đất thuê và tài sản gắn liền với đất (Công trình xây dựng, máy móc và các thiết bị phụ trợ) thuộc dự án "Đầu tư xây dựng Bến xe tải và dịch vụ công cộng Thanh Trì"
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thủ Đức				
Hợp đồng 1483-LAV-201000683 ngày 24/11/2010	213.000.000	60 tháng, đáo hạn ngày 1 tháng 1 năm 2016	15%	Xe ô tô tải trọng tải 5 tấn theo biên bản định giá TS số 01/11/2010 ĐGTS-BTX ngày 22/11/2010
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô				
Hợp đồng 1206/HĐTD	511.566.000	30 tháng, đáo hạn ngày 15 tháng 12 năm 2016	12,5%	Tín chấp
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam				
Hợp đồng 148/2011/TSC-CTTC ngày 3 tháng 10 năm 2011	3.950.674.087	60 tháng, đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2017	15%	Tài sản hình thành từ hợp đồng thuê tài chính gồm 6 xe nâng điện
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam				
Hợp đồng số 92492/HĐTD/SME-DN/TCB-THD	803.920.000	60 tháng, đáo hạn ngày 19 tháng 12 năm 2015		Tài sản hình thành từ hợp đồng: 4 xe ISUZU
Hợp đồng 01/HĐTD-TH/THN-VFC ngày 25/4/2011	734.250.000	60 tháng, đáo hạn ngày 25 tháng 4 năm 2016		Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là xe dùng để vận chuyển hàng hóa cho công ty
Hợp đồng 77478	1.351.500.000	60 tháng, ngày 18 tháng 5 năm 2016		Hai đầu kéo Hàn Quốc Hyundai HD 700 và 2 bồn Ro-mooc Hàn Quốc Doosung
Hợp đồng 474/HĐTD/TH-PN/TCB-SGO	862.500.000	48 tháng, đáo hạn ngày 15 tháng 11 năm 2013	15,2%	Tài sản hình thành từ hợp đồng: 3 đầu kéo Freightner
				25.291.688.719

Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ										
Kỳ trước	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	340.000.000.000	47.084.881.504	2.000.000.000	(238.790.000)	66.577.685	9.300.535.841	3.483.755.905	238.790.000	87.532.844.078	489.468.595.013
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	4.313.585.247	4.313.585.247
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(57.747.506)	-	-	-	-	(57.747.506)
- Trích lập các quỹ	-	-	1.403.767.361	-	-	-	-	-	(2.445.381.752)	(1.041.614.391)
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	47.084.881.504	3.403.767.361	(238.790.000)	8.830.179	9.300.535.841	3.483.755.905	238.790.000	89.401.047.573	492.682.818.363
Kỳ này										
Số dư đầu kỳ	340.000.000.000	47.084.881.504	2.817.000.000	(1.729.495.242)	-	7.809.830.599	3.483.755.905	2.316.262.603	65.049.311.779	466.831.547.148
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	8.255.864.297	8.255.864.297
- Trích lập các quỹ	-	-	42.694.016	-	-	-	-	91.451.733	(552.652.121)	(418.506.372)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(29.136.010)	(29.136.010)
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	47.084.881.504	2.859.694.016	(1.729.495.242)	-	7.809.830.599	3.483.755.905	2.407.714.336	72.723.387.945	474.639.769.063

(*) Đây là quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(**) Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
	<i>Số lượng</i>	<i>Số lượng</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ:		
Cổ phiếu phổ thông	198.938	198.938
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2012: 10.000 VNĐ).

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 19 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án hủy niêm yết toàn bộ 34 triệu cổ phiếu phổ thông trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày chính thức thực hiện hủy niêm yết là ngày 31 tháng 1 năm 2013 như được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh phê chuẩn theo Quyết định số 03/2013/QĐ-SGDHCM ngày 7 tháng 1 năm 2013. Ngày chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là ngày 3 tháng 6 năm 2013 theo Thông báo số 534/TB-SGDHN ngày 3 tháng 6 năm 2013.

23.3 Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Quỹ đầu tư và phát triển	7.809.830.599	7.809.830.599
Quỹ dự phòng tài chính	3.483.755.905	3.483.755.905
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.407.714.336	2.316.262.603
	13.701.300.840	13.609.849.107

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Số dư đầu kỳ	13.244.162.536	14.698.164.489
Lợi nhuận thuộc về cổ đông thiểu số trong kỳ	3.293.541.118	237.352.050
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(51.539.351)	(323.858.124)
Số dư cuối năm	16.486.164.303	14.611.658.415

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Tổng doanh thu	328.936.980.090	233.056.550.455
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	5.546.240.340	-
Doanh thu dịch vụ vận tải và kho bãi	315.120.672.296	226.314.133.149
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	8.270.067.454	6.742.417.306
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	328.936.980.090	233.056.550.455
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	5.546.240.340	-
Doanh thu dịch vụ vận tải và kho bãi	315.120.672.296	226.314.133.149
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	8.270.067.454	6.742.417.306

25.2 Doanh thu tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Lãi tiền gửi	2.324.212.519	4.279.532.570
Cổ tức nhận bằng tiền	70.000.000	790.000.000
Cổ tức được chia (Thuyết minh số 7)	1.200.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.373.579	396.684.274
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	8.640.000.000	7.560.000.000
Khác	-	13.509.760
	12.237.586.098	13.039.726.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Giá vốn hàng bán	5.494.278.743	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi	292.819.281.201	216.473.088.013
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	7.297.950.492	6.489.600.107
	305.611.510.436	222.962.688.120

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí lãi vay	2.277.414.157	2.288.853.850
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.446.209	1.510.081
Chi phí tài chính khác	34.295.000	-
	2.340.155.366	2.290.363.931

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Thu nhập khác	1.608.213.203	1.878.361.882
Thanh lý tài sản	958.465.051	511.072.727
Nhận bồi thường bảo hiểm	-	760.543.289
Nhận bồi thường do thiếu hụt hàng	563.987.792	450.318.328
Thu nhập khác	85.760.360	156.427.538
Chi phí khác	3.111.408.036	1.314.076.549
Thanh lý tài sản	760.182.931	191.647.648
Chi phí sửa chữa tàu do sự cố	-	526.089.684
Phạt hợp đồng	1.874.180.384	-
Bồi thường hàng thiếu hụt, hỏng hóc	427.187.540	354.292.486
Chi phí khác	49.857.181	242.046.731
	(1.503.194.833)	564.285.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	55.966.426.533	67.054.505.405
Chi phí nhân công	22.326.660.538	19.843.906.286
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10.381.349.807	9.218.907.837
Chi phí hàng hóa, dịch vụ mua ngoài	227.443.696.248	135.466.644.912
Chi phí khác	11.950.723.486	17.403.749.651
	328.068.856.612	248.987.714.091

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con được đăng ký là đơn vị trực thuộc là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con được đăng ký là đơn vị trực thuộc (hạch toán độc lập) để kê khai thuế TNDN tập trung trong năm theo Thông báo ngày 28 tháng 5 năm 2010 và Thông báo ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Cục thuế Hà Nội bao gồm:

- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco;
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco;
- Chi nhánh miền Bắc của Công ty;
- Chi nhánh miền Nam của Công ty.

Ngoại trừ trường hợp của Công ty TNHH một thành viên Vinafco Hậu Giang và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung, các công ty con của Công ty nêu dưới đây, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các công ty con không đăng ký đơn vị trực thuộc khác của Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000006 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty TNHH một thành viên Vinafco Hậu Giang có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo do Công ty được thành lập và hoạt động trong địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.444.887.364	430.548.254
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	584.553.359	81.287.747
	4.029.440.723	511.836.001

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	15.578.846.138	5.062.773.298
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Điều chỉnh khoản dự phòng phải thu khó đòi không được khấu trừ thuế	-	229.375.980
Chi phí không hợp lý hợp lệ	7.200.000	42.492.717
Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức và lãi được chia	(5.246.331.395)	(7.389.924.998)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	10.339.714.743	(2.055.283.003)
Lỗi năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	10.339.714.743	(2.055.283.003)
Trong đó:		
- Lợi nhuận chịu thuế suất 25%	13.779.549.458	1.722.193.016
- Lợi nhuận chịu thuế được miễn thuế	1.440.742.172	-
- Lỗi của Công ty và các công ty con không đăng ký đơn vị phụ thuộc	(4.880.576.887)	(3.777.476.019)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	3.444.887.364	430.548.254
Thuế TNDN (trả thừa)/phải trả đầu kỳ	(4.796.974.828)	(5.640.408.635)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(857.812.313)	-
Thuế TNDN (trả thừa)/phải trả cuối kỳ	(2.209.899.777)	(5.209.860.381)
Trong đó:		
Thuế TNDN trả thừa (Thuyết minh số 10)	(4.513.625.760)	(5.393.646.762)
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 19)	2.303.725.983	183.786.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc giữa cơ sở kế toán và cơ sở thuế	-	-	-	(81.287.747)
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	684.795.764	1.269.349.123	(584.553.359)	-
	684.795.764	1.269.349.123		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(584.553.359)	(81.287.747)

30.4 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty mẹ và một số công ty con có các khoản lỗi lũy kế với tổng số tiền là 22.863.913.229 VNĐ (Ngày 31 tháng 12 năm 2012: 17.983.336.339 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Được chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế ước tính (*)	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
			<i>Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Không được chuyển lỗi Chưa chuyển lỗi tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
2012	2017	(17.983.336.339)	-	-
6 tháng đầu năm 2013	2018	(4.880.576.887)	-	-
		(22.863.913.226)	-	(22.863.913.226)

(*) Lỗi tính thuế của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗi nêu trên do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Miền Trung	Cùng nhà đầu tư chính	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	80.074.827.707
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Nhà đầu tư có liên quan	Bán hàng	5.445.067.500
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	Công ty liên doanh	Lợi nhuận năm 2012 được chia	17.093.856.253
		Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	641.460.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch mua bán với các bên liên quan được thực hiện trên nguyên tắc đàm phán hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư cuối kỳ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Nhà đầu tư có liên quan	Bán hàng	5.989.574.250
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Miền Trung	Công ty có cùng nhà đầu tư chính	Doanh thu vận chuyển	21.011.624.669
			27.001.198.919
Phải thu khác (Thuyết minh số 7)			
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	Công ty liên doanh	Lợi nhuận được chia	17.093.856.254
			17.093.856.254

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc Tập đoàn:

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lương và thưởng	2.329.226.420	2.364.393.947
	2.329.226.420	2.364.393.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	8.255.864.297	4.313.585.247
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.801.062	33.976.121
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	33.801.062	33.976.121

Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ và cho đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Các lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ vận tải đường bộ;
- ▶ Kinh doanh kho bãi; và
- ▶ Kinh doanh dịch vụ vận tải biển.

Tập đoàn theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Tập đoàn trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên thỏa thuận hợp đồng giữa các bên. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Vận tải đường bộ, dịch vụ kho và kinh doanh hàng hóa thương mại	Vận tải biển	Điều chỉnh và cần trừ	Tổng cộng
Kỳ này				
Doanh thu				
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	192.170.125.606	136.766.854.484	-	328.936.980.090
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	72.123.634.400	5.493.326.261	(77.616.960.661)	-
Tổng doanh thu	264.293.760.006	142.260.180.745	(77.616.960.661)	328.936.980.090
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	6.925.642.712	16.722.177.360	(322.350.418)	23.325.469.654
Thu nhập và chi phí thuần không phân bổ (i)				(7.746.623.516)
Lợi nhuận thuần trước thuế				15.578.846.138
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(4.029.440.723)
Lợi nhuận thuần sau thuế				11.549.405.415
Tài sản và công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013				
Tài sản bộ phận	328.927.793.173	97.985.207.618	-	426.913.000.791
Tài sản không phân bổ (i)				205.978.278.238
Tổng tài sản				632.891.279.029
Công nợ bộ phận	43.833.828.962	41.530.184.568	-	85.364.013.530
Công nợ không phân bổ (i)				56.401.332.132
Tổng công nợ				141.765.345.662
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành TSCĐ				
Tài sản cố định hữu hình	9.575.650.179	925.466.000	-	10.501.116.179
Tài sản cố định vô hình	10.000.000	-	-	10.000.000
Khấu hao	9.571.835.960	809.513.847	-	10.381.349.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi và kinh doanh hàng hóa thương mại</i>	<i>Vận tải biển</i>	<i>Điều chỉnh và cần trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Kỳ trước				
Doanh thu				
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	108.581.741.068	124.474.809.387	-	233.056.550.455
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	55.098.847.805	5.379.723.628	(60.478.571.433)	-
Tổng doanh thu	163.680.588.873	129.854.533.015	(60.478.571.433)	233.056.550.455
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	5.814.430.506	4.869.093.359	(589.661.530)	10.093.862.335
Thu nhập và chi phí thuần không phân bổ (i)				(5.031.089.036)
Lợi nhuận thuần trước thuế				5.062.773.298
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(511.836.001)
Lợi nhuận thuần sau thuế				4.550.937.297
Tài sản và công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Tài sản bộ phận	327.843.107.430	83.695.379.212	-	411.538.486.642
Tài sản không phân bổ (i)				209.173.763.932
Tổng tài sản				620.712.250.574
Công nợ bộ phận	46.344.739.574	38.164.850.174	-	84.509.589.748
Công nợ không phân bổ (i)				56.126.951.162
Tổng công nợ				140.636.540.910
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành TSCĐ				
Tài sản cố định hữu hình	7.275.615.600	877.249.474	-	8.152.865.074
Tài sản cố định vô hình	32.630.622.978	-	-	32.630.622.978
Khấu hao	8.412.361.541	806.546.296	-	9.218.907.837

- (i) Bao gồm doanh thu, chi phí, tài sản và công nợ phải trả của các hoạt động khác được Tập đoàn theo dõi chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản tiền thuê và phí dịch vụ phải trả liên quan tới việc thuê văn phòng, thuê kho, thuê tàu và sử dụng dịch vụ trong Khu công nghiệp Tiên Sơn, và Bình Dương cũng như tiền thuê đất của Kho Thanh Trì trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Đến 1 năm	23.511.324.535	10.378.604.218
Từ 1 - 5 năm	32.982.072.200	24.323.499.892
Trên 5 năm	25.200.118.854	-
	81.693.515.589	34.702.104.110

Cam kết mua hàng và xây dựng cơ bản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có các cam kết theo các hợp đồng đã ký kết về:

- ▶ Cải tạo, sửa chữa kho Tiên Sơn với số tiền khoảng 844 triệu đồng Việt Nam.
- ▶ Đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án kho Hậu Giang với số tiền ước tính khoảng 6,4 tỷ đồng Việt Nam.

Cam kết đầu tư

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư như sau:

- ▶ Phần vốn góp đã cam kết và sẽ được góp đủ trong tương lai theo nhu cầu sản xuất của Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội, công ty con của Công ty, với số tiền là 4.455.000.000 VNĐ.
- ▶ Phần vốn góp đã cam kết và sẽ được góp đủ trong tương lai theo nhu cầu sản xuất của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty, với số tiền là 10.400.000.000 VNĐ.
- ▶ Phần vốn góp đã cam kết và sẽ được góp đủ trong tương lai theo nhu cầu sản xuất của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương, công ty con của Công ty, với số tiền là 1.267.966.517 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Nợ tiềm tàng liên quan tới tiền thuê đất phải trả

Theo Thông báo nộp tiền thuê đất ngày 28 tháng 4 năm 2012 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, Công ty có nghĩa vụ phải trả tiền thuê đất của khu đất tại Xã Quất Động, Huyện Thường Tín, Hà Nội với tổng số tiền lũy kế tới ngày 30 tháng 6 năm 2013 là khoảng 1.862.832.000 VNĐ do Công ty vẫn đang đứng tên sở hữu trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu vực này. Tuy nhiên, diện tích đất kể trên đã được chuyển nhượng cho bên thứ ba từ năm 2011 khi Công ty tiến hành tái cơ cấu hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty không ghi nhận công nợ phải trả nhà nước hay thanh toán số tiền thuê đất kể trên do Công ty đang trong quá trình thương thảo để chuyển nghĩa vụ này cho bên thứ ba thực sở hữu và sử dụng diện tích đất kể trên.

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi theo thị trường của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VNĐ</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VNĐ	200	(604.072.657)
VNĐ	(200)	604.072.657
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		
VNĐ	250	(974.987.106)
VNĐ	(250)	974.987.106

Mức tăng lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn (VNĐ). Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá đến báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tập đoàn là 30.360.000.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 21.720.000.000 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 3.036.000.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.172.000.000 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 3.036.000.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.172.000.000 đồng Việt Nam).

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa và thông qua các nhà cung cấp nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Các khoản cho vay và phải thu khác

Như được trình bày tại Thuyết minh số 7, Công ty có các khoản cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng này qua việc thường xuyên theo dõi tiến độ thu hồi vốn từ các đối tác và đánh giá liệu có sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng đối tượng tại ngày lập báo cáo để trích lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay và phải thu khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 3.997.328.729 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu.

Đơn vị tính: VND

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2013					
Các khoản vay và nợ	-	11.924.830.541	18.278.802.319	-	30.203.632.860
Phải trả nhà người bán	85.267.269.595	-	-	-	85.267.269.595
Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác	15.225.787.770	-	-	808.100.360	16.033.888.130
	100.493.057.365	11.924.830.541	18.278.802.319	808.100.360	131.504.790.585
Ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Các khoản vay và nợ	-	11.878.987.000	20.973.572.719	-	32.852.559.719
Phải trả người bán	73.736.325.133	-	-	-	73.736.325.133
Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác	27.440.666.213	-	769.999.866	769.999.866	28.980.665.945
	101.176.991.346	11.878.987.000	21.743.572.585	769.999.866	135.569.550.797

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị		
Tài sản tài chính					
Có phiếu niêm yết	43.200.000.000	(12.840.000.000)	43.200.000.000	(21.480.000.000)	21.720.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.856.233.000	-	5.565.889.000	-	5.565.889.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm	16.960.000.000	-	9.150.000.000	-	9.150.000.000
Các khoản cho vay và phải thu					
- Phải thu khách hàng	125.429.539.785	(4.893.510.636)	99.066.491.617	(4.784.986.215)	94.281.505.402
- Cho vay	13.300.000.000	-	13.300.000.000	-	13.300.000.000
- Phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác	31.810.185.671	(3.997.328.729)	19.307.655.779	(3.922.745.446)	15.384.910.333
- Tiền và các khoản tương đương tiền	50.354.225.496	-	86.007.962.292	-	86.007.962.292
	286.910.183.952	(21.730.839.365)	275.597.998.688	(30.187.731.661)	245.410.267.027

Đơn vị tính: VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	30.203.632.860	32.852.559.719	30.203.632.860	32.852.559.719	
- Phải trả người bán	85.267.269.595	73.736.325.133	85.267.269.595	73.736.325.133	
- Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác	16.033.888.130	28.980.665.945	16.033.888.130	28.980.665.945	
	131.504.790.585	135.569.550.797	131.504.790.585	135.569.550.797	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- ▶ Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản mục này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- ▶ Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản mục này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tập đoàn và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

38. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Ngày 7 tháng 1 năm 2013, ông Nguyễn Hoàng Giang được bổ nhiệm giữ chức Tổng Giám đốc thay ông Vũ Tuấn Anh.

Ngày chính thức thực hiện hủy niêm yết của Công ty là ngày 31 tháng 1 năm 2013 theo Quyết định số 03/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013.

Ngày chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là ngày 3 tháng 6 năm 2013 theo Thông báo số 534/TB-SGDHN ngày 3 tháng 6 năm 2013.



Phạm Thị Khái
Người lập



Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 8 năm 2013